



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho các kỳ ba tháng và chín tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

123/UBCK-GP

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0305374994

ngày 4 tháng 2 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305374994 ngày 23 tháng 8 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon
Ông Lee ChangHwan

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 4 tháng 9 năm 2024)
Thành viên
(đến ngày 4 tháng 9 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han BokHee
Ông Yang SeungWon

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han BokHee

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Trụ sở chính

Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng
tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, Số 15 Đường Trần Bạch
Đằng, Phường Thủ Thiêm
Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Lầu 2, Tòa nhà LeadVisors Place
Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 53 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày 30 tháng 9 năm 2024 và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CHỨNG KHOÁN
SHINHAN
VIỆT NAM
Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi Nhà đầu tư Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 11 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 và các thông tin thuyết minh so sánh tương ứng chưa được chúng tôi soát xét, do đó chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các thông tin này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-01-00377-24-3



Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2023-007-1
Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2024

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B01a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		6.602.972.148.106	6.065.330.943.404
I	Tài sản tài chính		6.596.636.171.355	6.059.396.990.338
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		101.012.604.670	471.368.955.281
1.1	<i>Tiền</i>		<i>101.012.604.670</i>	<i>471.368.955.281</i>
2	Các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi/lỗ (“FVTPL”)		402.012.635.920	208.133.916.720
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.420.430.212.850	2.171.953.463.541
4	Các khoản cho vay		3.555.069.132.275	3.097.846.541.608
7	Các khoản phải thu ngắn hạn		97.170.273.352	108.807.928.146
7.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC</i>		<i>97.170.273.352</i>	<i>108.807.928.146</i>
8	Trả trước cho người bán ngắn hạn		11.511.559.327	252.304.800
9	Phải thu các dịch vụ cung cấp		8.978.471.715	918.824.776
12	Các khoản phải thu khác		451.281.246	115.055.466
II	Tài sản ngắn hạn khác		6.335.976.751	5.933.953.066
1	Tạm ứng		150.000.000	7.000.000
2	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		92.674.000	61.494.000
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		5.733.384.751	5.529.248.066
4	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		359.918.000	336.211.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		396.180.962.568	601.084.043.471
I	Tài sản tài chính dài hạn		332.160.443.113	535.160.443.113
2.	Các khoản đầu tư		332.160.443.113	535.160.443.113
2.1	<i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		<i>287.000.000.000</i>	<i>490.000.000.000</i>
2.4	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		<i>45.160.443.113</i>	<i>45.160.443.113</i>
II	Tài sản cố định		48.078.592.824	56.741.055.361
1	Tài sản cố định hữu hình		15.102.167.450	19.445.457.120
	<i>Nguyên giá</i>		<i>43.182.065.793</i>	<i>48.771.529.471</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(28.079.898.343)</i>	<i>(29.326.072.351)</i>
3	Tài sản cố định vô hình		32.976.425.374	37.295.598.241
	<i>Nguyên giá</i>		<i>47.314.433.488</i>	<i>48.425.277.488</i>
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		<i>(14.338.008.114)</i>	<i>(11.129.679.247)</i>
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.221.600.000	355.383.380
V	Tài sản dài hạn khác		14.720.326.631	8.827.161.617
1	Ký quỹ, ký cược dài hạn		6.435.878.606	2.260.498.600
2	Chi phí trả trước dài hạn		2.520.541.609	3.302.756.601
4	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		5.763.906.416	3.263.906.416
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		6.999.153.110.674	6.666.414.986.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
C	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)		4.608.677.855.036	4.395.128.372.564
I	Nợ phải trả ngắn hạn		4.608.677.855.036	4.395.128.372.564
1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.559.078.000.000	4.343.494.999.980
1.1	Vay ngắn hạn		4.559.078.000.000	4.343.494.999.980
6	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		1.088.747.018	1.061.069.985
8	Phải trả người bán ngắn hạn		14.467.692.422	1.529.059.162
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		15.031.071.639	12.191.406.928
13	Chi phí phải trả ngắn hạn		18.730.560.902	36.808.606.827
17	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		281.783.055	43.229.682
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		2.390.475.255.638	2.271.286.614.311
I	Vốn chủ sở hữu		2.390.475.255.638	2.271.286.614.311
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
5	Quỹ dự phòng tài chính		7.589.402.954	7.589.402.954
7	Lợi nhuận chưa phân phối		462.696.449.730	343.507.808.403
7.1	Lợi nhuận đã thực hiện		462.633.356.255	343.420.699.640
7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		63.093.475	87.108.763
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)			6.999.153.110.674	6.666.414.986.875

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Mã số	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND	
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY				
8	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty	008	39.330.000	37.250.000
9	Chứng khoán đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch	009	-	450.000
10	Tài sản tài chính chờ về của Công ty	010	12.654.400.000	-
12	TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Công ty	012	507.000.000.000	760.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư/khách hàng	021	7.325.093.020.000	6.746.603.710.000
a	<i>TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1	6.194.494.330.000	5.002.645.240.000
b	<i>TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3	1.083.969.280.000	1.420.096.230.000
d	<i>TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4	-	297.994.250.000
e	<i>TSTC chờ thanh toán</i>	021.5	46.629.410.000	25.867.990.000
2	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của nhà đầu tư/khách hàng	022	280.691.940.000	457.236.270.000
a	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1	30.671.940.000	207.236.270.000
b	<i>TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2	250.020.000.000	250.000.000.000
3	TSTC chờ về của nhà đầu tư/khách hàng	023	132.291.964.400	37.551.184.750
7	Tiền gửi của khách hàng	026	266.870.177.212	54.953.242.402
7.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	261.917.808.164	51.333.391.545
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	4.923.012.925	3.592.518.345
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	9.595.116	7.063.579
a	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước</i>	029.1	6.475.435	6.789.430
b	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2	3.119.681	274.149
7.4	Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán	030	19.761.007	20.268.933

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B01a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
8 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	266.860.387.212	54.940.558.402
8.1 Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	262.214.864.641	50.177.918.955
8.2 Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	4.645.522.571	4.762.639.447
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	9.790.000	12.684.000

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
		VND	VND	VND	VND
		(Chưa soát xét)		(Chưa soát xét)	
I	DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính (“TSTC”) ghi nhận theo lãi hoặc lỗ (“FVTPL”)	5.467.328.588	5.504.610	15.631.995.709	365.958.702
a	Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	671.228	-	1.762.550.682	354.894.000
b	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	55.233.616	4.876.910	68.072.269	9.751.002
c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	5.411.423.744	627.700	13.801.372.758	1.313.700
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	38.626.281.474	49.229.565.453	117.544.531.715	131.775.480.552
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	85.524.304.574	76.629.586.099	260.899.247.539	184.445.648.441
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.227.902.062	16.728.617.287	50.346.672.562	35.950.971.310
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.400.000.000	2.475.000.000	2.800.000.000	5.475.000.000
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	592.759.189	492.886.170	1.758.260.459	1.394.085.287
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.976.635.455	1.587.257.784	11.200.635.455	4.727.267.747
1.11	Thu nhập hoạt động khác	224.118.181	68.751.634	404.056.626	104.552.332
20	Tổng doanh thu hoạt động	152.039.329.523	147.217.169.037	460.585.400.065	364.238.964.371



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
		VND	VND	VND	VND
		(Chưa soát xét)		(Chưa soát xét)	
II	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1	Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.825.441.108	356.186.894	3.240.288.847	485.200.362
a	Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	1.168.987.736	356.178.454	2.127.906.086	491.106.580
b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	45.845.756	8.440	43.753.069	(6.346.218)
c	Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận theo FVTPL	610.607.616	-	1.068.629.692	440.000
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	53.436.212.004	56.724.407.084	156.204.307.948	144.443.428.927
2.6	Chi phí hoạt động tư doanh	103.772.516	-	561.652.174	-
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32.367.510.501	23.484.897.882	91.515.931.912	57.248.139.093
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	2.210.391.400	3.788.759.985
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	60.000.000	-	60.000.000	-
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	641.554.585	537.378.251	1.897.015.067	1.417.528.701
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.225.413.476	4.051.926.836	8.315.629.101	7.995.330.086
40	Tổng chi phí hoạt động	91.659.904.190	85.154.796.947	264.005.216.449	215.378.387.154

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
III					
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	-	14.140.806	3.516.836
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng	144.945.487	154.485.263	646.260.756	385.338.730
	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	144.945.487	154.485.263	660.401.562	388.855.566
IV					
CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	(56.418.726)	225.950.846	487.679.828	393.395.591
	Tổng chi phí tài chính	(56.418.726)	225.950.846	487.679.828	393.395.591
VI					
CHI PHÍ QUẢN LÝ					
		16.685.891.852	11.805.596.863	45.903.941.797	40.732.327.341
VII					
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)					
		43.894.897.694	50.185.309.644	150.848.963.553	108.123.709.851
VIII					
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
8.1	Thu nhập khác	68.364.186	1.381	68.369.527	33.512.082
8.2	Chi phí khác	1.736.010.554	51.041.106	1.820.339.321	625.875.040
	Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	(1.667.646.368)	(51.039.725)	(1.751.969.794)	(592.362.958)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B02a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
		VND	VND	VND	VND
		(Chưa soát xét)		(Chưa soát xét)	
IX	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	42.227.251.326	50.134.269.919	149.096.993.759	107.531.346.893
9.1	Lợi nhuận đã thực hiện	42.141.991.488	50.313.963.483	149.121.009.047	107.958.407.808
9.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	85.259.838	(179.693.564)	(24.015.288)	(427.060.915)
X	CHI PHÍ THUẾ TNDN	8.479.177.583	10.076.101.859	29.908.352.432	21.850.901.404
10.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.479.177.583	10.076.101.859	29.908.352.432	21.850.901.404
10.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	33.748.073.743	40.058.168.060	119.188.641.327	85.680.445.489

Người lập:

Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

Người soát xét:

Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Người duyệt:

Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	149.096.993.759	107.531.346.893
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	123.876.505.908	(33.589.637.576)
Khấu hao tài sản cố định	03	7.074.003.983	6.528.344.552
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	(266.229.344)	(115.762.614)
Chi phí lãi vay	06	156.204.307.948	144.443.428.927
Lỗ từ hoạt động đầu tư	07	1.643.796.918	-
Dự thu tiền lãi	08	(40.779.373.597)	(184.445.648.441)
3 Thay đổi các chi phí phi tiền tệ	10	742.585.525	(6.346.218)
Lỗ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	43.753.069	(6.346.218)
Lỗ khác	17	698.832.456	-
4 Thay đổi các doanh thu phi tiền tệ	18	(68.072.269)	(9.751.002)
Lãi đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(68.072.269)	(9.751.002)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(866.468.074.990)	(1.308.045.074.507)
Tăng TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(193.854.400.000)	(100.032.194.440)
Tăng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(45.476.749.309)	(262.978.663.541)
Tăng các khoản cho vay	33	(457.222.590.667)	(913.373.863.772)
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	52.417.028.391	140.113.029.275
Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(8.059.646.939)	(224.155.092)
Tăng các khoản phải thu khác	39	(336.225.780)	(1.586.652.677)
Tăng các tài sản khác	40	(2.674.180.000)	(1.787.490.790)
Giảm chi phí phải trả	41	(8.249.209.140)	(11.878.040.266)
Giảm chi phí trả trước	42	977.598.307	1.037.694.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	43	(28.979.830.257)	(14.461.310.891)
Tiền lãi đã trả	44	(174.719.957.845)	(138.372.317.794)
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	1.731.802.313	(2.430.158.734)
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	1.911.142.536	(2.250.930.770)
Tăng các khoản phải trả khác	50	266.230.406	179.980.161
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	687.393.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(4.886.480.006)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(592.820.062.067)	(1.234.119.462.410)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(1.441.862.200)	(20.717.574.035)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	62	68.363.636	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(1.373.498.564)	(20.717.574.035)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn	73	11.468.167.172.532	8.632.324.274.238
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(11.244.329.962.512)	(6.647.914.274.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	223.837.210.020	1.984.410.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	90	(370.356.350.611)	729.572.963.555
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (Thuyết minh 5)	101	471.368.955.281	179.298.492.057
▪ Tiền	101.1	471.368.955.281	6.792.190.687
▪ Các khoản tương đương tiền	101.2	-	172.506.301.370
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 5)	103	101.012.604.670	908.871.455.612
▪ Tiền	103.1	101.012.604.670	257.969.412.666
▪ Các khoản tương đương tiền	103.2	-	651.050.000.000
▪ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	(147.957.054)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu số B03a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

	Mã số	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
(Chưa soát xét)			
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	43.282.820.594.914	34.147.856.883.627
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(43.072.236.178.295)	(34.041.042.988.386)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	32.711.253.469.716	24.485.716.221.942
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(32.709.920.443.599)	(24.485.600.174.236)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	659.618.088.659	95.429.695.872
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(659.618.596.585)	(95.375.592.483)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	20	211.916.934.810	106.984.046.336
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	54.953.242.402	38.797.200.688
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	54.953.242.402	38.797.200.688
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	32	51.333.391.545	38.128.817.210
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	3.592.518.345	329.110.817
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	7.063.579	339.272.661
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	20.268.933	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	266.870.177.212	145.781.247.024
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	266.870.177.212	145.781.247.024
▪ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	261.917.808.164	144.996.815.840
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	4.923.012.925	702.877.333
▪ Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	9.595.116	81.553.851
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	19.761.007	-

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B04a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2023		Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2023		Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	1.912.600.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	7.589.402.954
Quỹ dự phòng tài chính	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	7.589.402.954
Lợi nhuận chưa phân phối	227.902.191.514	343.507.808.403	85.680.445.489	119.212.656.615	(24.015.288)	313.582.637.003
Trong đó:						
Lợi nhuận đã thực hiện (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	228.085.590.126	343.420.699.640	85.338.997.246	119.212.656.615	-	313.424.587.372
	(183.398.612)	87.108.763	341.448.243	-	(24.015.288)	158.049.631
Tổng cộng	2.155.680.997.422	2.271.286.614.311	85.680.445.489	119.212.656.615	(24.015.288)	2.241.361.442.911
						2.390.475.255.638

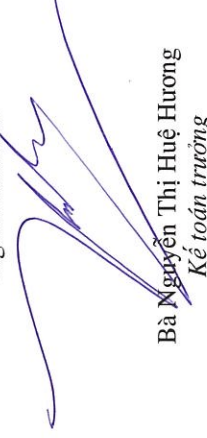
Ngày 18 tháng 11 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng



Người duyệt:

Ông Han BokHee
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

PHI KI NG HI 120

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 2 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 62/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 8 năm 2024 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.912.600.000.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(d) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 130 nhân viên (31/12/2023: 92 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được trình bày ở Thuyết minh 3(d), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



18

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được ghi nhận báo cáo tình hình tài chính khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

Tài sản tài chính

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(e);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: xem Thuyết minh 3(f); và
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(g) và Thuyết minh 3(h).

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại tất cả các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Các TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là một công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, Công ty không trích lập dự phòng.

Đối với các loại chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn ghi nhận theo FVTPL được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

(e) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(f) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các khoản phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay ký quỹ và tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập bằng cách tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá đối với những khoản vay có gốc ngoại tệ thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bán chuyển khoản giao ngay tại hiệu lực của các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng này.

(j) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa	8 năm
▪ Máy móc, thiết bị	8 năm
▪ Dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
▪ Nâng cấp tài sản thuê	3 - 8 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)



(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí của phần mềm máy vi tính chưa được lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Nâng cấp văn phòng

Nâng cấp văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(r) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC (“Thông tư 146”) ngày 6 tháng 4 năm 2014 ban hành bởi Bộ Tài chính nhằm hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114, số dư còn lại có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

(s) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Công ty không ghi nhận cổ tức bằng cổ phiếu là một khoản thu nhập.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá mua và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán được hưởng tính trên các chứng khoán đã phát hành và thu tiền. Các doanh thu này được ghi nhận khi có biên bản quyết toán ký với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(vi) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(t) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư theo yêu cầu của Thông tư 334 do Bộ Tài chính ban hành không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu có số dư bằng không.

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản trị Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán Nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán Nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, Công ty ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng chính phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Tài sản đảm bảo

Giá trị và loại tài sản đảm bảo yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản đảm bảo và đánh giá tài sản đảm bảo. Các loại tài sản đảm bảo thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản đảm bảo, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản đảm bảo thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng (i)	101.012.604.670	471.368.921.802
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – Chứng chỉ tiền gửi (iii)	389.200.000.000	208.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn (i)	2.200.430.212.850	1.901.953.463.541
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp (ii)	507.000.000.000	760.000.000.000
Các khoản cho vay (iii)	3.555.069.132.275	3.097.846.541.608
Các khoản phải thu ngắn hạn (iii)	97.170.273.352	108.807.928.146
Phải thu các dịch vụ cung cấp (iii)	8.978.471.715	918.824.776
Các khoản phải thu khác (iii)	451.281.246	115.055.466
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5.763.906.416	3.263.906.416
Ký cược, ký quỹ (iii)	6.795.796.606	2.596.709.600
	6.871.871.679.130	6.554.871.351.355

(i) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào chứng khoán nợ của các đối tác được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là có xếp hạng tín nhiệm cao trên thị trường.

(iii) Các khoản phải thu về cho vay và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được phân tích riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa. Hạn mức này được soát xét hàng năm.

Khách hàng có số dư phải thu quá hạn được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục cấp tín dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng yêu cầu khách hàng bổ sung tài sản đảm bảo dựa trên đánh giá rủi ro tín dụng. Loại tài sản đảm bảo thường nhận là tiền gửi và chứng khoán. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi giá thị trường của các tài sản đảm bảo khi xem xét tính đầy đủ của khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác mà chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản cho vay phải thu và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng như không bị suy giảm giá trị.



(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo đến mức cao nhất có thể Công ty luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.559.078.000.000	4.628.119.045.267	4.628.119.045.267
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.088.747.018	1.088.747.018	1.088.747.018
Phải trả người bán ngắn hạn	14.467.692.422	14.467.692.422	14.467.692.422
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.609.587.980	15.609.587.980	15.609.587.980
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	281.783.055	281.783.055	281.783.055
	4.590.525.810.475	4.659.566.855.742	4.659.566.855.742

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Vay ngắn hạn	4.343.494.999.980	4.399.930.449.525	4.399.930.449.525
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.061.069.985	1.061.069.985	1.061.069.985
Phải trả người bán ngắn hạn	1.529.059.162	1.529.059.162	1.529.059.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	25.393.066.227	25.393.066.227	25.393.066.227
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.229.682	43.229.682	43.229.682
	4.371.521.425.036	4.427.956.874.581	4.427.956.874.581

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

Công ty cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ là thấp. Công ty có thể huy động vốn và các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với những người cho vay hiện tại.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá chứng khoán vốn sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu Rủi ro tỷ giá hối đoái từ các khoản vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các khoản vay đáng kể bằng USD như được trình bày trong Thuyết minh 15. Tuy nhiên, Công ty đã ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng trong nước để cố định các khoản thanh toán bằng USD để trả nợ trong tương lai. Do đó, tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được coi là không đáng kể.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	101.012.604.670	471.368.921.802
Các TSTC ghi nhận theo FVTPL – chứng chỉ tiền gửi	389.200.000.000	208.000.000.000
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	2.200.430.212.850	1.901.953.463.541
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu doanh nghiệp	507.000.000.000	760.000.000.000
Các khoản cho vay – thuần	3.555.069.132.275	3.097.846.541.608
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	5.763.906.416	3.263.906.416
Vay ngắn hạn	4.559.078.000.000	4.343.494.999.980

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá chứng khoán vốn

Rủi ro về giá chứng khoán vốn là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán vốn giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty.

TSTC ghi nhận theo FVTPL của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán vốn của Công ty là không đáng kể vì Công ty nắm giữ danh mục chứng khoán vốn ghi nhận theo FVTPL không trọng yếu.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính như sau:

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	12.812.635.920	12.812.635.920	133.916.720	133.916.720
▪ Chứng chỉ tiền gửi	389.200.000.000	389.200.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – ngắn hạn	2.200.430.212.850	2.200.430.212.850	1.901.953.463.541	1.901.953.463.541
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – ngắn hạn	220.000.000.000	220.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
▪ Trái phiếu chưa niêm yết – dài hạn	287.000.000.000	(*)	490.000.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	101.012.604.670	101.012.604.670	471.368.955.281	471.368.955.281
▪ Các khoản cho vay	3.555.069.132.275	3.555.069.132.275	3.097.846.541.608	3.097.846.541.608
▪ Các khoản phải thu	97.170.273.352	97.170.273.352	108.807.928.146	108.807.928.146
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	8.978.471.715	8.978.471.715	918.824.776	918.824.776
▪ Các khoản phải thu khác	451.281.246	451.281.246	115.055.466	115.055.466
▪ Ký quỹ, ký cược - ngắn hạn	359.918.000	359.918.000	336.211.000	336.211.000
▪ Ký quỹ, ký cược - dài hạn	6.435.878.606	(*)	2.260.498.600	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.763.906.416	(*)	3.263.906.416	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	(*)	45.160.443.113	(*)
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính</i>				
<i>được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn	(4.559.078.000.000)	(4.559.078.000.000)	(4.343.494.999.980)	(4.343.494.999.980)
▪ Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(1.088.747.018)	(1.088.747.018)	(1.061.069.985)	(1.061.069.985)
▪ Phải trả người bán ngắn hạn	(14.467.692.422)	(14.467.692.422)	(1.529.059.162)	(1.529.059.162)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(15.609.587.980)	(15.609.587.980)	(25.393.066.227)	(25.393.066.227)
▪ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(281.783.055)	(281.783.055)	(43.229.682)	(43.229.682)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt	-	33.479
Tiền gửi ngân hàng	101.012.604.670	471.368.921.802
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	101.012.604.670	471.368.955.281

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty không có các khoản tiền gửi không kỳ hạn (31/12/2023: 292.000 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

6. Tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận theo FVTPL

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	12.807.276.893	12.812.635.920	152.876.893	133.916.720
Chứng chỉ tiền gửi	389.200.000.000	389.200.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
	402.007.276.893	402.012.635.920	208.152.876.893	208.133.916.720

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có các khoản chứng chỉ tiền gửi là 258.000 triệu VND (31/12/2023: không có) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

(b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng – ngắn hạn (*)	2.200.430.212.850	1.901.953.463.541
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	220.000.000.000	270.000.000.000
	2.420.430.212.850	2.171.953.463.541
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ Trái phiếu chưa niêm yết (**)	287.000.000.000	490.000.000.000
	2.707.430.212.850	2.661.953.463.541

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với mức lãi suất năm từ 3,0% đến 7,2% (31/12/2023: từ 4,0% đến 9,2%).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn là 1.989.846 triệu VND (31/12/2023: 1.754.636 triệu VND) được cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(**) Thông tin chi tiết trái phiếu chưa niêm yết như sau:

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tài sản bảo đảm
Trái phiếu ngắn hạn					
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2124001	-	50.000.000.000	1/4/2021	1/4/2024	(i)
▪ CTCP Đầu tư Thương mại SMC - SMCH2124001	-	100.000.000.000	2/8/2021	2/8/2024	(ii)
▪ CTCP Nhựa Xanh An Phát - AA AH2124001	120.000.000.000	120.000.000.000	19/11/2021	19/11/2024	(iii)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - ASGH2225001	100.000.000.000	-	25/5/2022	25/5/2025	(iv)
	220.000.000.000	270.000.000.000			
Trái phiếu dài hạn					
▪ CTCP Transimex - TMSH2126001	53.000.000.000	120.000.000.000	13/8/2021	13/8/2026	(v)
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG - ASGH2225001	-	100.000.000.000	25/5/2022	25/5/2025	(iv)
▪ CTCP Thành Thành Công – Biên Hòa - SBTH2327001	70.000.000.000	100.000.000.000	26/6/2023	26/6/2027	(vi)
▪ CTCP Tập đoàn An Phát Holdings - APHH2325001	-	80.000.000.000	15/9/2023	15/9/2025	(vii)
▪ CTCP Đầu tư Thành Thành Công - TTCC2327002	90.000.000.000	90.000.000.000	30/11/2023	30/11/2027	(viii)
▪ Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP - BCMH2427002	74.000.000.000	-	8/8/2024	8/8/2027	(ix)
	287.000.000.000	490.000.000.000			
	507.000.000.000	760.000.000.000			



Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu APHH2124001 được bảo đảm bằng 19.625.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 30.344.272 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA), và 9.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 450.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, những trái phiếu này đã đáo hạn.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu SMCH2124001 được bảo đảm bằng 13.104.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Thép Nam Kim (NKG) và 10.000.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Đầu tư Thương mại SMC (SMC) và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (TD703005463101) với số tiền là 20.000.000.000 VND tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 200.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, những trái phiếu này đã đáo hạn.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu AAH2124001 được bảo đảm bằng 12.240.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Tập đoàn An Phát Holdings (APH), 16.742.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa An Phát Xanh (AAA), 13.218.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Nhựa Hà Nội (NHH) và 25.372.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP An Tiến Industries (HII) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 470.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty đang nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các trái phiếu ASGH2225001 được bảo đảm bằng 13.358.624 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (ASG) (31/12/2023: 13.358.624 cổ phiếu phổ thông) và 6.825.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP VINAFCO (VFC) (31/12/2023: 6.825.000 cổ phiếu phổ thông) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 100.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (v) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu TMSH2126001 được bảo đảm bằng 17.300.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CLX), 300.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Cảng Đồng Nai (PDN) và 16.500.000 cổ phiếu phổ thông của CTCP Vinafreight (VNF) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 300.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vi) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu SBTH2327001 được bảo đảm bằng 21.010.287 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (GEG) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 300.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.
- (vii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu APHH2325001 được bảo đảm bằng 29.500.000 cổ phiếu phổ thông Công ty Cổ phần An Phát Xanh (AAA) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 80.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, những trái phiếu này đã được mua lại từ công ty phát hành.
- (viii) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các trái phiếu TTCCH2327002 được bảo đảm bằng 11.812.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công – Biên Hòa (SBT) (31/12/2023: 10.000.000 cổ phiếu phổ thông) tương ứng với tổng mệnh giá trái phiếu là 90.000.000.000 VND trong đợt phát hành. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (ix) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các trái phiếu BCMH2427002 được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là Thửa đất số 10 (K4), Tờ bản đồ số 48, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, theo chứng thư thẩm định giá số BIG-HSO-DN-0054-202405-02 ngày 2 tháng 7 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Big Việt Nam, tổng giá trị thị trường của tài sản bảo đảm tương ứng với phần trái phiếu mà Công ty nắm giữ lớn hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu.

(c) Các khoản cho vay

	30/9/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch kỹ quỹ chứng khoán (*)	3.476.657.195.216	3.476.657.195.216	3.063.596.406.045	3.063.596.406.045
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	78.411.937.059	78.411.937.059	34.250.135.563	34.250.135.563
	3.555.069.132.275	3.555.069.132.275	3.097.846.541.608	3.097.846.541.608

- (*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay.

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu và dự thu tiền lãi từ đầu tư	66.609.031.263	76.958.725.843
Phải thu và dự thu tiền lãi từ các khoản cho vay	30.561.242.089	31.849.202.303
	97.170.273.352	108.807.928.146

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí công nghệ thông tin	4.765.368.110	5.083.288.555
Chi phí thuê văn phòng	635.602.121	-
Các chi phí khác	332.414.520	445.959.511
	<hr/> 5.733.384.751	<hr/> 5.529.248.066

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Nâng cấp văn phòng	916.541.551	923.892.725
Công cụ và dụng cụ	1.222.703.674	2.090.650.360
Các chi phí khác	381.296.384	288.213.516
	<hr/> 2.520.541.609	<hr/> 3.302.756.601

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	3.302.756.601	4.313.815.824
Tăng trong kỳ	950.871.476	1.377.302.647
Phân bổ trong kỳ	(1.733.086.468)	(1.954.215.416)
	<hr/> 2.520.541.609	<hr/> 3.736.903.055

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ năm giữ	30/9/2024		31/12/2023	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Logisvalley Vina	5,82%	45.160.443.113	-	45.160.443.113	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường. Công Ty TNHH Logisvalley Vina là công ty có địa chỉ tại Lô CN7-10 và Lô CN8-5, Khu Công Nghiệp Yên Phong Mở Rộng, Thôn Yên Trung, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là trung tâm hậu cần và kho bãi.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Dụng cụ quản lý VND	Nâng cấp tài sản thuê VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	18.775.022.913	3.492.077.930	48.771.529.471
Tăng trong kỳ	-	135.000.000	51.600.000	-	186.600.000
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(159.520.000)	-	(159.520.000)
Thanh lý	-	(70.180.000)	(2.054.285.748)	(3.492.077.930)	(5.616.543.678)
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.280.167.528	16.612.817.165	-	43.182.065.793
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	15.818.688.166	10.691.692.395	1.526.610.690	29.326.072.351
Khấu hao trong kỳ	-	1.435.259.969	993.526.244	326.169.782	2.754.955.995
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(96.746.879)	-	(96.746.879)
Thanh lý	-	(16.448.445)	(2.035.154.207)	(1.852.780.472)	(3.904.383.124)
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	17.237.499.690	9.553.317.553	-	28.079.898.343
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	9.396.659.362	8.083.330.518	1.965.467.240	19.445.457.120
Số dư cuối kỳ	-	8.042.667.838	7.059.499.612	-	15.102.167.450

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 18.674.282.861 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (31/12/2023: 15.844.624.449 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	48.110.857.488	48.425.277.488
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	336.622.000	336.622.000
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Thanh lý	-	(1.207.466.000)	(1.207.466.000)
Số dư cuối kỳ	314.420.000	47.000.013.488	47.314.433.488
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.129.679.247	11.129.679.247
Khấu hao trong kỳ	-	4.515.149.703	4.515.149.703
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(99.354.836)	(99.354.836)
Thanh lý	-	(1.207.466.000)	(1.207.466.000)
Số dư cuối kỳ	-	14.338.008.114	14.338.008.114
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	36.981.178.241	37.295.598.241
Số dư cuối kỳ	314.420.000	32.662.005.374	32.976.425.374

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 5.443.049.621 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (31/12/2023: 2.055.509.600 VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Phần mềm máy vi tính	1.221.600.000	355.383.380

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	355.383.380	13.024.382.948
Tăng trong kỳ	1.255.262.200	19.435.678.035
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(336.622.000)	(32.104.677.603)
Điều chỉnh khác	(52.423.580)	-
Số dư cuối kỳ	1.221.600.000	355.383.380

13. Ký quỹ, ký cược

(a) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền cọc thuê nhà	359.918.000	336.211.000

(b) Ký quỹ, ký cược dài hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền cọc thuê văn phòng	6.346.878.606	2.235.498.600
Khác	89.000.000	25.000.000
	6.435.878.606	2.260.498.600

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND. Mức đóng tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND.

Biến động của tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Số dư đầu kỳ	3.263.906.416	1.378.774.626
Tiền nộp trong kỳ	2.348.252.175	1.828.464.248
Tiền lãi nhận được trong kỳ	151.747.825	56.667.542
Số dư cuối kỳ	5.763.906.416	3.263.906.416

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

Diễn giải	Nguyên tệ	Lãi suất năm	Số dư đầu kỳ tại ngày 1/1/2024		Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Số dư cuối kỳ tại ngày 30/9/2024 VND
			VND	VND				
Khoản vay ngắn hạn từ								
▪ Ngân hàng trong nước	VND	3,0% - 6,5%	3.125.999.999.980	7.279.352.172.532	(6.799.932.172.512)	-	3.605.420.000.000	
▪ Ngân hàng nước ngoài	USD	6,5% - 7,5%	748.195.000.000	3.681.815.000.000	(3.975.097.790.000)	(8.254.210.000)	446.658.000.000	
▪ Công ty mẹ	USD	5,9% - 7,6%	469.300.000.000	507.000.000.000	(469.300.000.000)	-	507.000.000.000	
			4.343.494.999.980	11.468.167.172.532	(11.244.329.962.512)	(8.254.210.000)	4.559.078.000.000	

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, tài trợ hoạt động tự doanh và cho vay ký quỹ. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước và nước ngoài với số tiền là 3.727.818 triệu VND (31/12/2023: 3.674.195 triệu VND) được đảm bảo bởi 1.989.846 triệu VND các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, 386.000 triệu VND các khoản chứng chỉ tiền gửi ghi nhận theo FVTPL và khoản bảo lãnh 50 triệu USD từ công ty mẹ (31/12/2023: 292.000 triệu VND các khoản tương đương tiền, 2.155.386 triệu VND các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và khoản bảo lãnh 50 triệu USD từ công mẹ) (Thuyết minh 5 và 6).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản vay này có lãi suất năm dao động từ 3,4% đến 9,5%.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09a – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả cho Sở giao dịch Chứng khoán	871.658.206	852.372.490
Phải trả cho Tổng công ty lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	217.088.812	208.697.495
	1.088.747.018	1.061.069.985

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả tiền mua chứng khoán	12.654.400.000	-
Bên thứ ba	1.198.132.422	917.759.162
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	615.160.000	611.300.000
	14.467.692.422	1.529.059.162

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải trả nào quá hạn và Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND	30/9/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.550.655.408	29.908.352.432	(28.979.830.257)	8.479.177.583
Thuế thu nhập cá nhân	3.744.953.864	38.634.601.322	(36.635.168.945)	5.744.386.241
Thuế giá trị gia tăng	585.298.679	1.242.102.423	(1.065.183.950)	762.217.152
Thuế nhà thầu nước ngoài	310.498.977	3.627.626.841	(3.892.835.155)	45.290.663
Phí, lệ phí khác	-	27.850.000	(27.850.000)	-
	12.191.406.928	73.440.533.018	(70.600.868.307)	15.031.071.639

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu số B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023**

	1/1/2023 VND (Chưa soát xét)	Số phải nộp trong kỳ VND (Chưa soát xét)	Số khấu trừ/ số đã nộp trong kỳ VND (Chưa soát xét)	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.686.511.346	21.850.901.404	(14.461.310.891)	10.076.101.859
Thuế thu nhập cá nhân	5.734.229.159	32.569.024.609	(34.373.913.764)	3.929.340.004
Thuế giá trị gia tăng	165.561.814	423.976.260	(422.688.789)	166.849.285
Thuế nhà thầu nước ngoài	489.096.141	1.630.998.872	(2.078.327.958)	41.767.055
Phí, lệ phí khác	-	196.963.163	(196.963.163)	-
	9.075.398.460	56.671.864.308	(51.533.204.565)	14.214.058.203

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí lãi vay	11.357.097.754	21.185.934.539
Chi phí thưởng	3.120.972.922	11.415.540.600
Chi phí hoa hồng	3.000.000.000	2.717.370.310
Phí chuyên gia tư vấn	528.951.381	461.168.124
Các chi phí khác	723.538.845	1.028.593.254
	18.730.560.902	36.808.606.827

20. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Vốn điều lệ được duyệt và đã góp tại ngày 30/9/2024 và 31/12/2023	
	VND	%
Shinhan Securities Co., Ltd. (trước đây gọi là “Shinhan Investment Corp.”)	1.912.600.000.000	100

Theo Nghị quyết số 04/2022-NQ-HĐTV ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Thành viên và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 3 năm 2023, công ty mẹ của Công ty được thay đổi từ Shinhan Investment Corp. thành Shinhan Securities Co., Ltd..

Công ty mẹ trực tiếp, Shinhan Securities Co., Ltd., và công ty mẹ cấp cao nhất, Shinhan Financial Group Co., Ltd. được thành lập tại Hàn Quốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Lãi/(lỗ) từ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024	
	VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)	VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
Lãi từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	671.228	-	1.762.550.682	354.894.000
• Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(3.164.388)	-	457.756.821	-
• Chứng chỉ tiền gửi	3.835.616	-	1.304.793.861	354.894.000
Lỗ từ bán tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	1.168.987.736	356.178.454	2.127.906.086	491.106.580
• Trái phiếu chính phủ	757.600.000	-	1.667.440.000	-
• Chứng chỉ tiền gửi	411.387.736	356.178.454	460.466.086	491.106.580
	(1.168.316.508)	(356.178.454)	(365.355.404)	(136.212.580)

Chi tiết lãi/(lỗ) từ việc bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong kỳ như sau:

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2024

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Trái phiếu chính phủ	22.140.000	2.418.967.280.000	2.419.724.880.000	(757.600.000)	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	11	11.155.054.790	11.158.219.177	(3.164.387)	-
Chứng chỉ tiền gửi	102	206.020.273.972	206.427.826.093	(407.552.121)	(356.178.454)
	22.140.113	2.636.142.608.762	2.637.310.925.270	(1.168.316.508)	(356.178.454)

Kỳ ba tháng kết thúc ngày 30/9/2023 (Chưa soát xét)

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Chứng chỉ tiền gửi	9	1.836.397.000.000	1.836.753.178.454	(356.178.454)	-

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Trái phiếu chính phủ	46.580.000	5.090.780.070.000	5.092.447.510.000	(1.667.440.000)	-
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	68	69.562.175.999	69.104.419.178	457.756.821	-
Chứng chỉ tiền gửi	4.001.682	1.561.188.870.939	1.560.344.543.164	844.327.775	(136.212.580)
	50.581.750	6.721.531.116.938	6.721.896.472.342	(365.355.404)	(136.212.580)

Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023 (Chưa soát xét)

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ từ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi từ bán chứng khoán kỳ trước VND
Chứng chỉ tiền gửi	473	2.597.501.396.037	2.597.637.608.617	(136.212.580)	-

22. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.976.635.455	1.587.257.784	11.200.635.455	4.727.267.747

23. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND
Chi phí lãi vay	53.436.212.004	56.724.407.084	156.204.307.948	144.443.428.927

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí hoạt động không liên quan đến công cụ tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
		(Chưa soát xét)		(Chưa soát xét)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	32.367.510.501	23.484.897.882	91.515.931.912	57.248.139.093
Chi phí lương cho nhân viên	8.695.217.336	8.779.409.844	25.902.292.624	23.096.104.321
Hoa hồng cho nhân viên môi giới	12.109.714.185	6.242.772.741	31.241.509.842	12.162.686.786
Phí môi giới chứng khoán	3.218.144.022	3.167.503.347	10.697.639.727	6.713.015.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.898.486.234	2.994.017.984	16.429.610.379	8.660.495.675
Chi phí công cụ và dụng cụ	314.134.527	284.299.581	844.966.637	284.299.581
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	1.953.895.551	1.919.001.219	5.952.789.292	5.499.453.814
Chi phí quảng cáo	-	17.157.028	1.947.185	383.840.554
Chi phí khác	177.918.646	80.736.138	445.176.226	448.242.945
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	2.210.391.400	3.788.759.985
Chi phí lương cho nhân viên	-	-	2.210.391.400	3.788.759.985
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	60.000.000	-	60.000.000	-
Chi phí lương cho nhân viên	60.000.000	-	60.000.000	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	641.554.585	537.378.251	1.897.015.067	1.417.528.701
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.225.413.476	4.051.926.836	8.315.629.101	7.995.330.086
Chi phí lương cho nhân viên	2.468.470.612	2.326.832.044	5.764.008.017	3.806.565.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.041.082	1.179.939.027	2.327.844.574	2.901.109.314
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	85.901.782	140.550.601	197.341.504	251.990.323
Chi phí khác	-	404.605.164	26.435.006	1.035.664.531
	36.294.478.562	28.074.202.969	103.998.967.480	70.449.757.865

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí quản lý

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023 (Chưa soát xét)	30/9/2024	30/9/2023 (Chưa soát xét)
Chi phí lương cho nhân viên	5.892.259.514	5.040.404.440	18.550.175.875	19.949.573.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.233.113.370	3.251.033.202	14.530.800.638	9.577.270.735
Chi phí thuê văn phòng	3.875.434.242	2.928.433.645	11.049.295.856	9.308.920.995
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	310.264.275	304.571.273	951.454.525	858.195.443
Chi phí khác	374.820.451	281.154.303	822.214.903	1.038.366.740
	16.685.891.852	11.805.596.863	45.903.941.797	40.732.327.341

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)	30/9/2024 VND	30/9/2023 VND (Chưa soát xét)
Chi phí thuế hiện hành				
Kỳ hiện hành	8.479.177.583	10.076.101.859	29.908.352.432	21.742.149.769
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	-	-	108.751.635
	8.479.177.583	10.076.101.859	29.908.352.432	21.850.901.404
Chi phí thuế hoãn lại				
Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.479.177.583	10.076.101.859	29.908.352.432	21.850.901.404

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
	30/9/2024	30/9/2023	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
		(Chưa soát xét)		(Chưa soát xét)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	42.227.251.326	50.134.269.919	149.096.993.759	107.531.346.893
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.445.450.265	10.026.853.984	29.819.398.752	21.506.269.379
Chi phí không được khấu trừ thuế	33.727.318	49.247.875	88.953.680	235.880.390
Dự phòng thiếu của những năm trước	-	-	-	108.751.635
	8.479.177.583	10.076.101.859	29.908.352.432	21.850.901.404

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày
30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Các giao dịch trong	
	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Trả gốc khoản vay	469.300.000.000	-
Vay ngắn hạn	507.000.000.000	469.300.000.000
Chi phí lãi vay	24.095.559.044	14.067.471.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.000.212	-
Doanh thu môi giới	181.368.410	35.950.971.310
Chi phí bảo lãnh khoản vay	1.401.348.125	455.031.250
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty liên quan		
Vay trong kỳ	1.567.000.000.000	610.000.000.000
Trả gốc khoản vay	1.333.000.000.000	1.550.000.000.000
Chi phí lãi vay	26.367.481.645	30.159.504.116
Tiền gửi có kỳ hạn	104.500.000.000	84.000.000.000
Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	4.500.000.000	50.000.000.000
Lãi tiền gửi	7.469.816.265	26.808.490
Doanh thu từ tư vấn phát hành trái phiếu	1.400.000.000	-
Dịch vụ ngân hàng	10.832.990	5.396.854
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty liên quan		
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.992.271.327	15.253.299.917
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và phúc lợi khác	8.843.368.134	10.719.198.990
	Số dư tại ngày	
	30/9/2024	31/12/2023
	VND	VND
Công ty Chứng khoán Shinhan – công ty mẹ		
Phải thu phí môi giới	594.550	706.204
Vay ngắn hạn	507.000.000.000	469.300.000.000
Dự chi lãi vay	4.491.623.087	8.419.304.262
Phải trả chi phí dịch vụ bảo lãnh	459.773.125	914.062.500
Ngân hàng Shinhan Vietnam – công ty liên quan		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.582.586.607	45.481.425.529
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	218.500.000.000	118.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	4.002.758.904	4.532.069.863
Vay ngắn hạn	789.000.000.000	555.000.000.000
Dự chi lãi vay	608.104.110	652.026.028
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam – công ty liên quan		
Trả trước phí dịch vụ	2.631.703.327	-
Phải trả ngắn hạn về tích hợp phần mềm A-solution (Thuyết minh 17)	615.160.000	611.300.000

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2024		Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30/9/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện (Chưa soát xét)	Giá trị giao dịch thực hiện VND (Chưa soát xét)
Của Công ty				
Chứng chỉ tiền gửi	8.002.199	4.764.920.532.114	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	367	98.613.258.199	750	1.440.009.962.554
Trái phiếu chính phủ	51.880.000	5.661.909.920.000	-	-
Của Nhà đầu tư				
Cổ phiếu	1.022.697.961	23.590.328.830.930	684.516.095	13.034.214.731.766
Chứng chỉ quỹ	229.156	5.068.445.270	128.700	2.777.546.000
Chứng quyền	223.300	456.387.000	124.400	49.547.000
Trái phiếu doanh nghiệp	10.070	59.583.469.869	10	1.013.000
	1.083.043.053	34.180.880.843.382	684.769.955	14.477.052.800.320

29. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/9/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	22.041.740.910	7.542.679.256
Từ hai đến năm năm	74.304.456.672	3.746.326.793
Từ năm năm trở lên	108.427.767.897	-
	204.773.965.479	11.289.006.049

30. Yếu tố thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ.

Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu số B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

32. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường đáng kể nào trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

33. Thay đổi cấu trúc của Công ty

Không có thay đổi trọng yếu nào trong cấu trúc của Công ty trong các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Ngày 18 tháng 11 năm 2024

Người lập:



Bà Huỳnh Thụy Hải Ngân
Nhân viên Kế toán

Người soát xét:



Bà Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Han BokHee
Tổng Giám đốc



CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Tầng 18, Tháp B, Khu thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở cao tầng tại lô đất 1-13 thuộc Khu chức năng số 1, số 15 đường Trần Bạch Đằng, phường Thủ Thiêm, thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính giữa niên độ cho các kỳ ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Thông tin này đã được công bố vào ngày 21/11/2024 tại địa chỉ trang thông tin điện tử <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024

Đại diện tổ chức

Chủ tịch Hội đồng thành viên

kiểm Tổng Giám đốc



HAN BOKHEE

Tổng Giám đốc